TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH NINH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh Phúc**
Số : 08/2022/QĐST - DS	*K, ngày 14 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào các điều 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp , quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 06 tháng 12 năm 2022 về việc các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 20/2022/TLST – DS ngày 22 tháng 11 năm 2022.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Vũ Thị N** sinh năm 1972; ĐKHKTT và trú tại: Tổ 1, thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn: Bà **Vũ Thị T** sinh năm 1964; ĐKHKTT và trú tại: Xóm 14, xã H, huyện K, tỉnh Ninh B.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Vũ Văn B,** sinh năm 1952; ĐKHKTT và trú tại : xóm Đ, xã Đ, thị xã T, tỉnh Nghệ An.

2. Ông **Vũ Văn Y**, sinh năm 1956; ĐKHKTT và trú tại: xóm Đ, xã Đ, thị xã T, tỉnh Nghệ An.

3. Ông **Vũ Minh P**, sinh năm 1959; ĐKHKTT và trú tại: xóm P, xã Đ, thị xã T, tỉnh Nghệ An.

4. Bà **Vũ Thị N1**, sinh năm 1966; ĐKHKTT và trú tại: xóm 3, thôn 4, xã L, huyện H, tỉnh Bình Thuận

5. Bà **Vũ Thị N2,** sinh năm 1969; ĐKHKTT: xóm 6, xã A, huyện K, tỉnh Ninh B. Hiện trú tại: tổ 1, thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

6. Bà **Vũ Thị H**, sinh năm 1977; ĐKHKTT và trú tại: Buôn A, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về phương thức phân chia di sản thừa kế cụ thể như sau:

2.1.1. Công nhận phần ngõ đi chung của bà Vũ Thị N và bà Vũ Thị T quyền sử dụng chung có diện tích là 22m^2 phía trước khung thổ. Đối với thửa đất số 83 tờ bản đồ số P9 bản đồ địa chính xã H năm 1996. Nay là thửa 245, tờ bản đồ số 25 bản đồ địa chính xã H chỉnh lý năm 2016. Với chiều cạnh kích thước như sau:

Phía Đông giáp đất ngõ công cộng dài 2,30m.

Phía Tây giáp phần đất (21,6m^2 thể hiện trên sơ đồ bà T mua của bà N3 nhưng chưa làm các thủ tục theo quy định) dài 3,63m.

Phía Bắc giáp phần đất chia và giao cho bà T, bà N dài 7,20m + 1,11m.

Phía Nam giáp đất ông P1, ông L theo thước thợ dài 5,96m+ 2,31m.

(Được thể hiện trên sơ đồ mà các bên thỏa thuận phân chia)

2.1. 2. Chia và giao cho bà Vũ Thị N quyền sử dụng diện tích là 132, 6m^2 đất bao gồm 60m^2 đất ở và 72,6m^2 đất trồng cây lâu năm (đất vườn). Đối với thửa đất số 83 tờ bản đồ số P9 bản đồ địa chính xã H năm 1996. Nay là thửa 245, tờ bản đồ số 25 bản đồ địa chính xã H chỉnh lý năm 2016. Địa chỉ thửa đất tại xóm 14, xã H, huyện K, tỉnh Ninh B. GCNQSDĐ cấp ngày 20 tháng 09 năm 1997 mang tên ông Vũ Văn T2. Với chiều cạnh kích thước như sau:

Phía Đông giáp đất giao và chia cho bà T dài 26,65m.

Phía Tây giáp đất ngõ công cộng dài 23,99m (ranh giới được xác định bao gồm tường bao cũ đã xây).

Phía Bắc giáp đất ao ông K dài 5,30m.

Phía Nam giáp với đất ngõ công cộng và phần đất (21,6m^2 thể hiện trên sơ đồ bà T mua của bà N3 nhưng chưa làm các thủ tục theo quy định) dài 1,11m + 4,24m.

(Có sơ đồ đo đạc ký hiệu S2 kèm theo)

Tổng giá trị quyền sử dụng đất ở và đất cây lâu năm chia và giao cho bà N là: 427.623.000đ.

2.1.3. Chia và giao cho bà Vũ Thị T quyền sử dụng diện tích là 185,4m^2 đất bao gồm 75,0m^2 đất ở và 110,4m^2 đất trồng cây lâu năm (đất vườn). Đối với thửa đất số 83 tờ bản đồ số P9 bản đồ địa chính xã H năm 1996. Nay là thửa số 245, tờ bản đồ số 25 bản đồ địa chính xã H chỉnh lý năm 2016. Địa chỉ thửa đất tại xóm 14, xã H, huyện K, tỉnh Ninh B. GCNQSDĐ cấp ngày 20 tháng 09 năm 1997 mang tên ông Vũ Văn T2 Với chiều cạnh kích thước như sau:

Phía Đông giáp với thửa đất của vợ chồng A T và đất ông G dài 14,34m+ 12,06m

Phía Tây giáp với phần đất chia và giao cho bà N sử dụng dài 26,65m.

Phía Nam giáp với phần đất ngõ đi chung dài 7,2m.

Phía Bắc giáp giáp thửa đất ao cụ T2, đất ông, bà K và dài 2,79m + 2,28m + 1,18m + 0,96m

(Có sơ đồ đo đạc ký hiệu S1 kèm theo).

2.1.4. Chia và giao cho bà Vũ Thị T quyền sử dụng diện tích là 79,5m^2 đất ao Đối với thửa đất số 84 tờ bản đồ số P9 bản đồ địa chính năm 1996. Nay là thửa số 242, tờ bản đồ số 25 Bản đồ địa chính xã H chỉnh lý năm 2016. Địa chỉ thửa đất tại xóm 14, xã H, huyện K, tỉnh Ninh B. GCNQSDĐ cấp ngày 20 tháng 09 năm 1997 mang tên ông Vũ Văn T2. Với chiều cạnh kích thước như sau:

Phía Đông giáp đất ông G dài 13,59m

Phía Tây giáp đất ông, bà K dài 13,59m

Phía Bắc giáp đất ông B dài 5,85m (ranh giới đã được xây tường bao)

Phía Nam giáp phần đất giao và chia cho bà T và một phần giáp đất ông G dài 3,06m + 2,79m

(Có sơ đồ đo đạc ký hiệu S3 kèm theo)

Tổng giá trị quyền sử dụng đất ở và đất cây lâu năm, đất ao chia và giao cho bà T là: là: 544.542.000đ.

Các bên đương sự không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích các thửa đất mình được chia và giao quyền sử dụng theo thỏa thuận.

2.2 Về án phí: Bà Vũ Thị N phải nộp 10.552.000đ (*Mười triệu năm trăm năm mươi hai nghìn đồng)* án phí án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách nH nước. Được trừ vào 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0004722 ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh B. Bà Vũ Thị N phải nộp thêm 7.552.000đ (*Bảy triệu năm trăm năm mươi hai nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

Bà Vũ Thị T phải nộp 12.890.000đ (*Mười hai triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng*) án phí án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật Ny sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được ban hành theo quy định tại tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

Nơi nhận :
-TAND tỉnh Ninh B
- VKSND huyện K.
- Chi cục THA dân sự huyện K.
- Các đương sự;
- UBND xã H
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Trần Thị Khanh